

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HÀ HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên, Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 284/GUQ.HHC ngày 10/05/2018)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số: 101/2022/BCKT-AVI - TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang số 05 đến trang số 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 8 và thuyết minh số 12 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: do ảnh hưởng của dịch Covid 19 trong các năm 2020 và 2021 dự án đầu tư mua sắm dây chuyền sản xuất bánh kẹo từ nguồn phát hành trái phiếu của Công ty đã không thực hiện được theo tiến độ kế hoạch. Công ty đã thống nhất chấm dứt hợp đồng với 2/3 nhà cung cấp, hiện tại Công ty đang làm việc lại với nhà đầu tư liên quan đến tiến độ hoàn trả số tiền gốc và lãi đối với các hợp đồng đã thanh lý. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc sử dụng nguồn vốn vay trái phiếu và ghi nhận vốn hóa lãi vay là phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		841.610.623.822 ✓	903.231.691.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.008.149.094	11.576.655.686
1. Tiền	111		19.008.149.094	11.576.655.686
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.000.000.000	107.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	95.000.000.000	107.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591.066.440.726	685.011.500.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	212.549.205.147	309.939.573.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	197.314.132.280	160.769.973.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	181.203.103.299	214.301.954.633
IV. Hàng tồn kho	140	10	134.629.828.882	95.727.798.929
1. Hàng tồn kho	141		134.629.828.882	95.727.798.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.906.205.120	3.915.736.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.040.066.977	3.635.700.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		292.148.277	12.998.406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	573.989.866	267.037.324
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.932.224.196 ✓	285.154.299.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		148.609.446.975 ✓	2.609.446.975
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	148.609.446.975	2.609.446.975
II. Tài sản cố định	220		184.401.952.164 ✓	200.838.521.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	184.401.952.164	200.838.521.115
- Nguyên giá	222		439.946.062.777	439.116.072.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.544.110.613)	(238.277.551.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.200.000)	(196.200.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.312.631.507 ✓	33.649.995.067
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	22.312.631.507	33.649.995.067
IV. Tài sản dài hạn khác	260		48.608.193.550 ✓	48.056.336.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	48.608.193.550	48.056.336.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.245.542.848.018 ✓	1.188.385.991.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		743.176.195.011	719.877.079.913
I. Nợ ngắn hạn	310		662.472.874.401	546.932.783.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	137.066.768.709	172.951.310.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	132.625.022.233	2.705.163.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.248.053.583	21.617.325.040
4. Phải trả người lao động	314		12.777.837.273	32.010.286.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.348.874.301	19.861.397.542
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.130.528.915	949.199.813
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.229.325.557	18.639.314.833
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	314.777.865.090	274.440.245.846
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.268.598.740	3.758.538.740
II. Nợ dài hạn	330		80.703.320.610	172.944.296.762
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.611.022.865	1.416.022.865
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	79.092.297.745	171.528.273.897
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502.366.653.007	468.508.911.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	502.366.653.007	468.508.911.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.873.013.806	225.232.621.298
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.084.526.901	41.867.177.534
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.801.785.026	2.801.785.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.282.741.875	39.065.392.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.245.542.848.018	1.188.385.991.045

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Bùi Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.002.430.638.395 ✓	1.471.816.442.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		71.822.070.475	62.988.617.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	930.608.567.920	1.408.827.824.526
4. Giá vốn hàng bán	11	23	787.257.011.291	1.190.252.970.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.351.556.629 ✓	218.574.853.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	26.748.049.202	25.348.704.296
7. Chi phí tài chính	22	25	26.446.188.429	27.504.462.562
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	25.959.522.939	26.777.277.296
8. Chi phí bán hàng	25	26	110.345.254.493	127.594.997.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.386.481.676	48.005.646.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.078.318.767) ✓	40.818.451.859
11. Thu nhập khác	31	27	80.154.181.874	8.583.021.904
12. Chi phí khác	32		130.505.709	549.723.034
13. Lợi nhuận khác	40		80.023.676.165 ✓	8.033.298.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.945.357.398 ✓	48.851.750.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	13.662.615.523	9.786.358.221
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.282.741.875 ✓	39.065.392.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.183	2.257

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Bùi Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.945.357.398 ✓	48.851.750.729
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.876.769.530	22.159.377.343
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58.051.642)	(17.331.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.745.111.491)	(32.767.658.158)
- Chi phí lãi vay	06	25.959.522.939	26.777.277.296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.978.486.734 ✓	65.003.415.516
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(76.313.402.653)	(134.047.015.725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.902.029.953)	(10.069.902.198)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.375.985.218	19.632.550.166
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.043.776.271	355.147.239
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.743.466.499)	(25.980.809.916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.638.317.046)	(10.324.528.926)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(489.940.000)	(1.542.390.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.311.092.072 ✓	(96.973.534.106) ✓
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.278.916.758)	(10.552.081.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	49.545.454	8.062.254.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	23.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.341.657.796	10.464.554.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.112.286.492 ✓	30.974.726.656
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	661.608.420.766	552.079.987.126
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(713.706.777.674)	(569.335.032.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.098.356.908) ✓	(17.255.045.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.325.021.656 ✓	(83.253.852.802)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.576.655.686 ✓	94.752.485.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	106.471.752	78.022.627
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.008.149.094 ✓	11.576.655.686 ✓

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Bùi Thị Thanh Hương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Kinh doanh, bán lẻ rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1	Đường Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2	Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà	Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 3, đường 8, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	
B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)		
1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà
2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu, chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh về chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cở tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.361.918.359	1.106.114.922
Tiền gửi ngân hàng	17.646.230.735	10.470.540.764
Cộng	<u>19.008.149.094</u>	<u>11.576.655.686</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha	90.000.000.000	107.000.000.000
Chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu	5.000.000.000	-
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>107.000.000.000</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading)	10.971.559.843	14.791.134.544
Hộ kinh doanh Trần Quang Trung	2.538.671.563	10.706.762.592
CN Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	52.324.246.452	36.679.982.129
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Anh Linh	6.039.567.045	9.196.258.035
Các khoản phải thu khách hàng khác	140.675.160.244	238.565.435.796
Cộng	<u>212.549.205.147</u>	<u>309.939.573.096</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần AMPIRE	-	76.000.000.000
Công ty Cổ phần ABG Thủ Đô	-	15.100.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu (i)	67.400.000.000	67.400.000.000
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh (ii)	128.402.241.130	-
Các đối tượng khác	1.511.891.150	2.269.973.016
Cộng	<u>197.314.132.280</u>	<u>160.769.973.016</u>

- i. Nguồn vốn huy động thông qua việc phát hành trái phiếu dài hạn (trình bày tại thuyết minh số 19) đã được tạm ứng cho nhà thầu theo các hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị sản xuất. Phương án phát hành, mục đích sử dụng vốn từ việc phát hành trái phiếu và các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi đã có đánh giá hồ sơ năng lực của các nhà thầu thực hiện của dự án.

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19, các hợp đồng mua sắm, lắp đặt thiết bị bị chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra (quá trình tìm kiếm, đàm phán với đối tác nước ngoài, cử chuyên gia sang khảo sát, đánh giá về mặt kỹ thuật...). Công ty đã đồng ý chấm dứt hợp đồng với một số nhà cung cấp (sẽ thu hồi tiền ứng trước và lãi phạt), đồng thời gia hạn thực hiện hợp đồng với nhà cung cấp còn lại. Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục chỉ đạo công tác đàm phán, mua sắm các dây chuyền sản xuất theo kế hoạch đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

- ii. Khoản ứng trước theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 15/10/2021 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh về việc mua bán hàng hóa do Bất động sản Thiên Thanh phân phối.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	181.203.103.299 ✓	-	214.301.954.633	-
Tạm ứng	24.986.563.796	-	7.556.485.947	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i)	139.845.321.875	-	117.570.469.853	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Bình	-	-	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần ABG Thủ Đô	-	-	13.238.361.096	-
Dự thu lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	15.218.331.570	-	38.922.336.999	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha	-	-	26.561.547.945	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i)	12.651.794.584	-	12.360.789.054	-
- Các đối tượng khác	2.566.536.986	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.112.886.058	-	1.014.300.738	-
Dài hạn	148.609.446.975 ✓	-	2.609.446.975	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii)	44.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta (iii)	43.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh (iv)	59.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	2.609.446.975	-	2.609.446.975	-
Cộng	329.812.550.274 ✓	-	216.911.401.608 ✓	-

- (i) Số dư phải thu khác từ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA bao gồm khoản gốc và lãi theo các hợp tác đầu tư kinh doanh và các phụ lục thay đổi.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15.06/2021/HTĐT/QA-HHC ngày 15/6/2021 với Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh về việc hợp tác góp vốn thực hiện dự án "Trồng trà Oolong chất lượng cao" tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng (không thành lập pháp nhân mới). Thời gian hợp tác là 24 tháng và trả lợi tức từ việc hợp tác là 10,5%/năm trên số tiền góp vốn.
- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 23.12.2020/HTĐT/HT-HH ngày 23/12/2021 với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh về việc góp vốn không thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án "Sân tập golf Thạch Cầu" tại Long Biên, Hà Nội. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi tức từ việc hợp tác là 9,95%/năm trên số tiền góp vốn.
- (iv) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 21122021/HĐHTĐT/HHC-ZETA ngày 21/12/2021 với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ZETA về việc góp vốn đầu tư để mua bán trái phiếu chính phủ có thời hạn còn lại từ 2-3 năm. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi tức từ việc hợp tác là 9,95%/năm dựa trên số tiền góp vốn.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đều bắt đầu được triển khai trong năm, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm giám sát tiến độ và hiệu quả của các dự án được đầu tư và đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động hợp tác đầu tư của doanh nghiệp tại ngày 31/12/2021.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	5.196.879.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.667.359.477	-	67.453.568.581	-
Công cụ, dụng cụ	542.206.609	-	349.928.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.964.816	-	154.043.428	-
Thành phẩm	23.256.509.360	-	12.806.296.839	-
Hàng hoá	13.049.788.620	-	9.767.082.491	-
Cộng	134.629.828.882	-	95.727.798.929	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.040.066.977	3.635.700.694
Chi phí thuê máy móc	-	2.181.818.182
Chi phí bảo hiểm	526.015.406	556.117.299
Các khoản khác	514.051.571	897.765.213
Dài hạn	48.608.193.550	48.056.336.104
Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	43.972.919.617	45.233.646.757
Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh)	2.303.858.832	2.385.107.772
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	2.164.731.767	189.220.527
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.683.334	248.361.048
Cộng	49.648.260.527	51.692.036.798

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Là khoản chi phí lãi vay vốn hóa liên quan đến khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (chi tiết tại thuyết minh số 8 và thuyết minh số 19). Đến thời điểm hiện tại, nhà cung cấp máy móc thiết bị cho Công ty đang tiếp tục đàm phán với các đối tác nước ngoài để triển khai dự án theo kế hoạch. Ban Giám đốc xác định Công ty đã chuẩn bị đầy đủ về cơ sở vật chất sẵn sàng cho việc triển khai lắp đặt các dây chuyền sản xuất theo phương án đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, dự kiến lắp đặt, nghiệm thu bàn giao.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	168.770.821.587	249.213.049.300	20.819.761.922	312.439.854	439.116.072.663
Mua trong năm	-	1.060.759.000	360.437.000	41.090.909	1.462.286.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(410.336.709)	(176.710.086)	(45.250.000)	(632.296.795)
Tại ngày 31/12/2021	168.770.821.587	249.863.471.591	21.003.488.836	308.280.763	439.946.062.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	78.751.448.426	143.051.981.276	16.247.232.968	226.888.878	238.277.551.548
Khấu hao trong năm	4.932.079.589	11.948.495.150	964.331.489	31.863.302	17.876.769.530
Thanh lý, nhượng bán	-	(410.336.709)	(176.710.086)	(23.163.670)	(610.210.465)
Tại ngày 31/12/2021	83.683.528.015	154.590.139.717	17.034.854.371	235.588.510	255.544.110.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	90.019.373.161	106.161.068.024	4.572.528.954	85.550.976	200.838.521.115
Tại ngày 31/12/2021	85.087.293.572	95.273.331.874	3.968.634.465	72.692.253	184.401.952.164
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	63.438.302.274	103.773.970.517	12.407.208.258	156.216.364	179.775.697.413

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	15.083.686.662	15.083.686.662	16.839.232.207	16.839.232.207
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại Hưng Yên	12.699.811.621	12.699.811.621	7.483.992.934	7.483.992.934
Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn	7.932.323.983	7.932.323.983	12.631.475.922	12.631.475.922
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	16.173.000.000	16.173.000.000	19.899.730.000	19.899.730.000
Công ty CP thực phẩm Minh Dương	8.022.209.000	8.022.209.000	13.818.569.250	13.818.569.250
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	77.155.737.443	77.155.737.443	102.278.310.625	102.278.310.625
Cộng	137.066.768.709	137.066.768.709	172.951.310.938	172.951.310.938

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	13.156.088.215	17.461.970.412	24.616.946.955
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(5.407.793)	3.962.569.282	3.962.569.282	(5.407.793)
Thuế xuất, nhập khẩu	(261.629.531)	1.586.853.732	1.586.853.732	(261.629.531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.110.195.171	13.662.615.523	8.638.317.046	13.134.493.648
Thuế thu nhập cá nhân	348.841.694	1.350.411.289	1.589.004.680	110.248.303
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.654.740.402	10.961.692.944	(306.952.542)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	9.000.000	9.000.000	2.199.960
Cộng	21.350.287.716	48.688.160.640	51.364.384.639	18.674.063.717

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

573.989.866
19.248.053.583

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Mesa Health (*)	128.026.184.904	-
GRAND SUPERCENTER INC	-	1.047.591.982
Các khách hàng khác	4.598.837.329	1.657.571.954
Cộng	<u>132.625.022.233</u>	<u>2.705.163.936</u>

(*) Khoản ứng trước theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 22/10/2021 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Mesa Health về việc mua bán hàng hóa do Hải Hà phân phối, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	992.525.313	776.468.873
Trích trước chi phí vận chuyển	5.566.385.492	7.048.012.775
Trích trước chi phí bán hàng	6.213.165.881	8.772.241.116
Trích trước chi phí quảng cáo	2.672.787.348	-
Trích trước chi phí khác	2.904.010.267	3.264.674.778
Cộng	<u>18.348.874.301</u>	<u>19.861.397.542</u>

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	21.229.325.557	18.639.314.833
Kinh phí công đoàn	1.045.105.369	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.800.000	445.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.436.912.750	11.912.750
Công ty Liên danh ACI Việt Nam - Đông Á	-	14.500.000.000
Lãi trái phiếu phải trả	2.664.692.438	3.116.917.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.815.000	564.684.275
Dài hạn	1.611.022.865	1.416.022.865
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.611.022.865	1.416.022.865
Cộng	<u>22.840.348.422</u>	<u>20.055.337.698</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN

19. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	274.440.245.846	274.440.245.846	754.044.396.918	713.706.777.674	314.777.865.090	314.777.865.090
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long (i)	107.441.702.877	107.441.702.877	437.912.439.073	388.052.093.833	157.302.048.117	157.302.048.117
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)	24.562.426.188	24.562.426.188	90.525.102.838	99.995.904.585	15.091.624.441	15.091.624.441
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iii)	49.998.140.631	49.998.140.631	133.170.878.855	133.222.803.104	49.946.216.382	49.946.216.382
Vay cá nhân	2.000.000	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	92.435.976.150	92.435.976.150	92.435.976.152	92.435.976.152	92.435.976.150	92.435.976.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long (iv)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (v)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (vi)	7.435.976.150	7.435.976.150	7.435.976.152	7.435.976.152	7.435.976.150	7.435.976.150
Vay dài hạn	171.528.273.897	171.528.273.897	-	92.435.976.152	79.092.297.745	79.092.297.745
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long (iv)	52.500.000.000	52.500.000.000	-	35.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (v)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (vi)	19.028.273.897	19.028.273.897	-	7.435.976.152	11.592.297.745	11.592.297.745
Cộng	445.968.519.743	445.968.519.743	754.044.396.918	806.142.753.826	393.870.162.835	393.870.162.835



Handwritten initials and a signature in red ink at the bottom right of the page.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức ngày 6/7/2021, hạn mức tín dụng là 180 tỷ với thời hạn đến hết ngày 18/06/2022, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là một số tài sản của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 30/12/2021, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là một số tài sản của công ty.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cho vay hạn mức ngày 2/12/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 26/1/2021, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2021, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là một số tài sản của công ty.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng ngày 21/04/2018 trong thời hạn 5 năm, hạn mức tín dụng được cấp là 250 tỷ đồng, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy Giai đoạn 1 và 2, tài sản đảm bảo là một phần tài sản cố định của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; khoản vay được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (v) Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng mua trái phiếu số 55/2018/HĐMTB/EVNFC-HHC ngày 16/10/2018, số lượng 200 trái phiếu không chuyển đổi, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, ngày đáo hạn là 16/10/2023, với mục đích tài trợ vốn cho Công ty đầu tư mở rộng dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là tài sản của công ty.
- (vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cho vay ngày 24/12/2018 trong thời hạn 48 tháng, hạn mức tín dụng được cấp là 31,6 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay.

Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	92.435.976.150	92.435.976.150
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	79.092.297.745	171.528.273.897
Trên 5 năm	-	-
Cộng	171.528.273.895	263.964.250.047



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	186.381.677.844	43.652.728.480	431.443.518.624					
Lãi trong năm	-	-	-	-	39.065.392.508	39.065.392.508					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	38.850.943.454	(40.850.943.454)	(2.000.000.000)					
Tại ngày 01/01/2021	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	225.232.621.298	41.867.177.534	468.508.911.132					
Lãi trong năm	-	-	-	-	52.282.741.875	52.282.741.875					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	20.640.392.508	(39.065.392.508)	(18.425.000.000)					
Tại ngày 31/12/2021	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	245.873.013.806	55.084.526.901	502.366.653.007					

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 139/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2021 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 20.640.392.508 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.000.000.000 đồng và chi trả cổ tức (10%) với số tiền là 16.425.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp VND
Ông Lưu Văn Vũ	24,00%	39.420.000.000	24,00%	39.420.000.000
Bà Trương Thị Bửu	24,00%	39.420.000.000	24,00%	39.420.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	5,48%	8.995.000.000	5,48%	8.995.000.000
Các cổ đông khác	46,52%	76.415.000.000	46,52%	76.415.000.000
Cộng	100%	164.250.000.000	100%	164.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	164.250.000.000	164.250.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	164.250.000.000	164.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.425.000.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại - USD	317.179,64	133.519,55

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.002.430.638.395	1.471.816.442.481
Doanh thu bán thành phẩm	826.625.773.002	986.767.707.725
Doanh thu bán hàng hóa	154.529.879.404	465.561.603.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	21.274.985.989	19.487.131.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	71.822.070.475	62.988.617.955
Chiết khấu thương mại	43.967.204.348	44.056.471.946
Hàng bán bị trả lại	27.854.866.127	18.932.146.009
Doanh thu thuần	930.608.567.920	1.408.827.824.526

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm	633.511.602.245	725.571.955.106
Giá vốn hàng hóa đã bán	153.745.409.046	464.681.015.554
Cộng	787.257.011.291	1.190.252.970.660

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	26.637.652.367	24.723.592.831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	52.345.193	607.779.771
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	58.051.642	17.331.694
Cộng	<u>26.748.049.202</u>	<u>25.348.704.296</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.959.522.939	26.777.277.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	472.232.338	629.674.287
Chiết khấu thanh toán	14.433.152	97.510.979
Cộng	<u>26.446.188.429</u>	<u>27.504.462.562</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	110.345.254.493	127.594.997.377
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.156.423.638	2.568.112.942
Chi phí nhân viên	50.922.428.501	51.985.767.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.774.918	821.293.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.000.261.382	63.666.029.673
Chi phí khác	5.508.366.054	8.553.793.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.386.481.676	48.005.646.364
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.967.852	562.729.520
Chi phí nhân viên quản lý	16.239.224.479	16.668.484.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.733.176	170.495.438
Thuế, phí và lệ phí	10.664.740.402	10.936.198.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.799.453.652	17.913.615.163
Chi phí khác	2.191.362.115	1.754.123.361
Cộng	<u>157.731.736.169</u>	<u>175.600.643.741</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi thanh lý TSCĐ	129.545.454	8.062.254.545
Phạt vi phạm hợp đồng	8.170.722.165	-
Thu từ hợp tác đầu tư (*)	71.772.727.273	-
Các khoản khác	81.186.982	520.767.359
Cộng	<u>80.154.181.874</u>	<u>8.583.021.904</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Công ty ghi nhận thu nhập khác tương ứng với phần công việc đã hoàn thành theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/HHC-ACI Vietnam - Đông Á và các phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Bánh Kẹo Hải Hà và Liên doanh là Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ Tầng Đông Á về việc hợp tác phát triển dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp Văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại và nhà ở tại 25-27 Trương Định.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.550.217.630	613.227.929.398
Chi phí nhân công	134.184.984.440	155.910.680.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.876.769.530	22.159.377.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.760.365.322	98.187.022.067
Chi phí khác	23.403.209.486	26.739.679.462
Cộng	815.775.546.408	916.224.688.409

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	65.945.357.398	48.851.750.729
<i>Điều chỉnh cho thu nhập trước thuế</i>	<i>2.367.720.213</i>	<i>80.040.378</i>
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	2.367.720.213	80.040.378
Thu nhập chịu thuế	68.313.077.611	48.931.791.107
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.662.615.523	9.786.358.221

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.282.741.875	39.065.392.508
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.282.741.875	37.065.392.508
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.425.000	16.425.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.183	2.257

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 139/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2021 nên chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.008.149.094	11.576.655.686
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.000.000.000	107.000.000.000
Phải thu của khách hàng	212.549.205.147	309.939.573.096
Phải thu khác	156.216.539.503	206.745.468.686
Cộng	482.773.893.744	635.261.697.468
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	137.066.768.709	172.951.310.938
Chi phí phải trả	18.348.874.301	19.861.397.542
Phải trả khác	20.184.220.188	18.639.314.833
Vay và nợ thuê tài chính	393.870.162.835	445.968.519.743
Cộng	569.470.026.033	657.420.543.056
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại ngày 31/12/2021		
Phải trả người bán	137.066.768.709	-
Chi phí phải trả	18.348.874.301	-
Phải trả khác	20.184.220.188	-
Vay và nợ thuê tài chính	314.777.865.090	79.092.297.745
Cộng	<u>490.377.728.288</u>	<u>79.092.297.745</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	172.951.310.938	-
Chi phí phải trả	19.861.397.542	-
Phải trả khác	18.639.314.833	-
Vay và nợ thuê tài chính	274.440.245.846	171.528.273.897
Cộng	<u>485.892.269.159</u>	<u>171.528.273.897</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Amber	Có cùng chủ tịch HĐQT là ông Lê Mạnh Linh

Giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Mua chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý quỹ Amber	5.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HÀI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thù lao, thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	-
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.323.259.000	1.036.936.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên HĐQT	531.413.216	153.068.202
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT	105.000.000	-
Cộng		2.199.672.216	1.190.004.202

33. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của Ban kiểm soát	180.000.000	160.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Bình

Phụ trách phòng Tài vụ

Vũ Thị Thúy

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thanh Hương